

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **62/2022/DS-ST**
Ngày: 01/4/2022.
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.
2. Bà Nguyễn Thị Thu Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-DS ngày 10/02/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2022/QĐST-DS ngày 07/3/2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 360/TB-TA ngày 15/3/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thái S**, sinh năm 1978, địa chỉ cư trú: số 2, dãy 5, tổ 10, khóm Đông Thành, phường ĐX, thành phố LX, tỉnh An Giang (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Võ Hạnh K** (tên thường gọi Lê Võ Hạnh K), sinh năm 1977, địa chỉ cư trú: số 535/15, tổ 15, ấp Bình Hưng 1, xã BM, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thái S trình bày:

Trước đây do bà và bà Lê Võ Hạnh K có quen biết với nhau nên bà có cho bà K vay tiền nhiều lần, những lần vay trước đã thanh toán xong, hiện bà K còn nợ lại của bà 02 khoản vay như sau:

+ Vào ngày 01/12/2016, bà K vay số tiền 50.000.000 đồng (gọi tắt là khoản vay 50.000.000 đồng), khi vay có làm biên nhận nợ ngày 01/12/2016, bà K tự viết và ký tên vào biên nhận. Hai bên thỏa thuận miệng thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, mục đích vay bà K nói để xoay sở vốn làm ăn, kinh doanh. Từ khi vay, bà K đóng lãi đầy đủ hàng tháng, đến thời hạn vay, bà K gặp khó khăn nên xin hên lại thời gian trả nợ và đề nghị được đóng lãi tiếp tục hàng tháng. Đến ngày 01/02/2020 thì bà K ngưng đóng lãi đến nay, vẫn chưa trả vốn.

+ Đến ngày 01/3/2019, bà K hỏi vay tiếp số tiền 20.000.000 đồng (gọi tắt là khoản vay 20.000.000 đồng), bà K có làm biên nhận nợ ngày 01/3/2019, bà tự viết và ký tên. Mục đích vay bà K nói mượn để đặt cọc mua đất, hên 02 tháng sau, khi nào bán được đất sẽ trả đủ cả hai khoản vay. Lần vay này cũng thỏa thuận miệng lãi suất 1,5%/tháng. Bà K cũng đóng lãi đầy đủ hàng tháng, đến ngày 01/02/2020 thì ngưng đóng lãi đến nay và chưa trả vốn.

Từ khi ngưng đóng lãi đến nay, đã nhiều lần bà S nhắc nhở, liên lạc với bà K việc trả nợ nhưng bà K vẫn lẩn tránh, không liên lạc được và không trả nợ. Nên bà S khởi kiện yêu cầu bà K trả một lần tổng số tiền nợ gốc cho 02 khoản vay là 70.000.000 đồng và trả tiền lãi theo quy định của pháp luật cho từng khoản vay kể từ ngày 01/02/2020 cho đến khi trả hết số tiền nợ.

Tại Tờ tường trình ngày 06/7/2021 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Võ Hạnh K (tên thường gọi Lê Võ Hạnh K) trình bày:

Bà và bà S là chỗ bạn bè quen biết nhau đã lâu, từ trước đến nay bà có hỏi mượn tiền bà S rất nhiều lần, những khoản vay khác bà đã trả đủ. Riêng về khoản vay ngày 01/12/2016 vay số tiền 50.000.000 đồng và khoản vay ngày 01/3/2019 vay số tiền 20.000.000 đồng, bà thừa nhận có vay, có làm biên nhận nợ và ký tên như bà S trình bày. Tổng cộng số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng, đến nay chưa trả. Về thời hạn vay và mục đích vay: bà đều thống nhất với ý kiến của bà S và thống nhất có đóng lãi đầy đủ hàng tháng của hai khoản vay cho bà S kể từ khi vay cho đến ngày 01/02/2020 thì ngưng đóng lãi do ảnh hưởng dịch bệnh, hoàn cảnh khó khăn, không làm ra tiền.

Nay bà S khởi kiện, bà đồng ý trả 02 khoản nợ vay nêu trên, tổng cộng 70.000.000 đồng và đồng ý trả tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với 02 khoản nợ trên cho bà S kể từ ngày 01/02/2020 theo yêu cầu của bà S.

Tuy nhiên về phần tiền lãi đã đóng cho 02 khoản vay, theo thỏa thuận trước đây các khoản vay trước bà S đều cho vay với mức lãi suất 6%/tháng, sau đó giảm dần, đến 02 khoản vay này, bà S giảm mức lãi suất còn 3% tháng. Kể từ ngày vay (đối với từng khoản) đến ngày 01/5/2019 bà đã đóng lãi cho bà S với mức lãi suất là 3%/tháng. Từ ngày 01/6/2019 đến ngày 01/02/2020 do khó khăn nên bà năn nỉ bà S cho đóng lãi với mức lãi suất là 1,5%/tháng. Khi đóng lãi, chủ yếu bà đóng tiền mặt cho bà S, có một số lần bà nhờ dịch vụ chuyển tiền qua bưu điện, thế giới di động để đóng lãi cho bà S nhưng hiện các biên nhận đã thất lạc hoặc phai mờ chữ nên bà không cung cấp cho Tòa được.

Về mức lãi suất, khi vay hai bên chỉ thỏa thuận miệng, bà K cho rằng khoản tiền lãi đã đóng là cao so với quy định, bà yêu cầu điều chỉnh lại phần tiền lãi đã đóng theo quy định của pháp luật và khấu trừ vào số tiền nợ mà bà S yêu cầu. Cụ thể bà K tính như sau:

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng, bà K đã đóng lãi:

+ Từ ngày 01/12/2016 đến ngày 01/5/2019: tổng cộng 43.500.000 đồng (29 tháng x 1.500.000 đồng/tháng (3%/tháng));

+ Từ ngày 01/6/2019 đến ngày 01/02/2020: tổng cộng 6.750.000 đồng (09 tháng x 750.000 đồng (1,5%/tháng));

Cộng: 43.500.000 đồng + 6.750.000 đồng = 50.250.000 đồng.

Tạm tính lãi theo pháp luật với mức lãi suất 0,9%/tháng x 50.000.000 đồng x 38 tháng = 17.100.000 đồng, sau khi khấu trừ tiền lãi đã đóng thì phần tiền lãi đóng còn dư: 50.250.000 đồng – 17.100.000 đồng = 33.150.000 đồng.

Phần tiền lãi đóng dư này trừ vào vốn gốc: 50.000.000 đồng – 33.150.000 đồng, còn lại vốn là 16.850.000 đồng (1).

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng, bà K đã đóng lãi:

+ Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 01/5/2019: 02 tháng x 600.000 đồng/tháng (3%/tháng) = 1.200.000 đồng;

+ Từ ngày 01/6/2019 đến ngày 01/02/2020: 09 tháng x 300.000 đồng (1,5%/tháng) = 2.700.000 đồng.

Cộng lãi 1.200.000 đồng + 2.700.000 đồng = 3.900.000 đồng.

Tạm tính lãi theo pháp luật theo mức lãi suất 0,9%/tháng x 20.000.000 đồng x 11 tháng = 1.980.000 đồng, sau khi khấu trừ tiền lãi đã đóng thì phần tiền lãi đóng còn dư: 3.900.000 đồng – 1.980.000 đồng = 1.920.000 đồng;

Phần tiền lãi đóng dư này trừ vào vốn gốc: 20.000.000 đồng – 1.920.000 đồng, còn lại vốn là 18.080.000 đồng (2).

Tổng cộng số tiền nợ vốn bà K cho rằng còn nợ bà S là (1) + (2) = 34.930.000 đồng và thừa nhận từ ngày 01/02/2020 đến nay chưa đóng lãi, chưa trả vốn.

Về phương thức trả nợ, do hoàn cảnh khó khăn, bà K xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ.

Để chứng minh cho việc bà S thu tiền lãi cao, bà K cung cấp cho Tòa án: 02 Bảng tính đóng lãi hàng tháng cho 02 khoản vay do bà K tự viết, giấy ghi tiền lãi đã đóng trong sổ do bà K tự viết (bản photo), Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang (bản photo), Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 960/QĐ-CCTHADS ngày 11/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX (bản photo).

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà S trình bày: Yêu cầu bị đơn bà K trả cho bà một lần số tiền nợ gốc, lãi cho hai khoản vay ngày 01/12/2016 và ngày 01/03/2019 theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/02/2020 cho đến khi trả hết số tiền nợ. Bà đồng ý điều chỉnh lại phần tiền lãi mà bà K đã đóng cho bà với mức lãi suất 1,5%/tháng theo quy định của pháp luật kể từ khi vay đến ngày 01/02/2020 để khấu trừ vào tiền lãi đã đóng trước đây, trường hợp sau khi điều chỉnh lại còn dư, bà đồng ý tiếp tục khấu trừ vào tiền nợ gốc. Từ khi cho bà K vay, bà chỉ nhận tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng, không có nhận khoản tiền lãi nào theo mức lãi suất 3%/tháng như bà K đã trình bày. Bà không đồng ý việc bà K xin trả dần số tiền nợ, yêu cầu trả một lần do số tiền nợ đã quá lâu.

- Bị đơn bà K vẫn giữ ý kiến trình bày như nội dung vụ án đã nêu, vẫn giữ yêu cầu điều chỉnh phần tiền lãi đã đóng, khấu trừ vào tiền nợ vốn, lãi theo quy định của pháp luật. Còn lại bao nhiêu, bà đồng ý trả nợ, tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn, bà xin trả dần số nợ theo phương thức trả lãi hàng tháng với mức lãi suất do pháp luật quy định, còn số tiền nợ gốc sẽ trả khi nào bà được thi hành bản án của Tòa án LX hoặc khi nào làm được có tiền bà sẽ trả. Tại phiên tòa, bà không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về trình tự, thủ tục tố tụng trong vụ án và nêu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng: Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S, buộc bị đơn bà K có nghĩa vụ trả cho bà S số tiền nợ vốn, lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/02/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 01/4/2022; Khấu trừ lại phần tiền lãi bị đơn đóng cho nguyên đơn với mức lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày vay đến ngày ngưng đóng lãi 01/02/2020 của hai khoản vay, trường hợp sau khi khấu trừ còn dư, sẽ được tiếp tục trừ vào tiền nợ gốc theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 02/4/2022) cho đến khi thi hành án xong, bà K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về án phí sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thái S khởi kiện yêu cầu bà Lê Võ Hạnh K (tên thường gọi Lê Võ Hạnh K) trả số tiền nợ vay nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”; Bị đơn bà K cư trú tại ấp Bình Hưng 1, xã BM, huyện P, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về xác định họ tên của bị đơn:

Theo biên nhận nợ do bị đơn tự viết, nguyên đơn khởi kiện bị đơn tên Lê Võ Hạnh K, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, qua xác minh được biết bà K tên trong sổ hộ khẩu là “Lê Võ Hạnh K” đồng thời tên trong giấy căn cước công dân do bà K cung cấp là “Lê Võ Hạnh K”. Tại các văn bản tường trình và các văn bản tố tụng, bà K đều ký và viết họ tên là “Lê Võ Hạnh K”. Tại phiên tòa, bà K trình bày rằng theo giấy chứng minh nhân dân cũ bà tên là “Lê Võ Hạnh K” và bà vẫn sử dụng tên này từ trước đến nay. Nhưng khi làm thủ tục xin cấp giấy căn cước công dân ngày 12/01/2022 thì bà được cấp giấy với tên “Lê Võ Hạnh K”. Nhưng bà vẫn xác định bà đúng là bị đơn do bà Nguyễn Thị Thái S khởi kiện trong vụ án này theo biên nhận nợ ngày 01/12/2016 và ngày 01/3/2019 tên “Lê Võ Hạnh K”. Xét thấy, căn cước công dân là giấy tờ tùy thân xác định nhân thân hiện tại của một người, bà K cũng thừa nhận từ trước đến nay mình đều dùng tên Lê Võ Hạnh K để xác lập, giao dịch vay tiền với bà Nguyễn Thị Thái S, nguyên đơn bà S cũng xác định bà K tại phiên tòa đúng là người vay tiền của bà và bị bà khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bị đơn trong vụ án là bà Lê Võ Hạnh K, tên thường gọi là Lê Võ Hạnh K.

[1.3] Về xác định chứng cứ trong vụ án:

Nguyên đơn bà S khởi kiện yêu cầu bà K trả 02 khoản nợ vay theo 02 biên nhận đề ngày 01/12/2016 và ngày 01/3/2019 với tổng số tiền nợ là 70.000.000 đồng, bị đơn bà K thừa nhận có viết và ký tên vào 02 biên nhận nợ, thừa nhận có vay và còn nợ số tiền 70.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định chứng cứ trong vụ án là 02 biên nhận nợ ngày 01/12/2016; ngày 01/3/2019 và sự thừa nhận của đương sự trong vụ án, các tình tiết này đã rõ, không cần phải chứng minh.

[1.4] Về pháp luật áp dụng:

Đối với khoản vay 50.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 01/12/2016 và lời trình bày của các đương sự, qua đó xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập hợp đồng vay tài sản phát sinh trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật), do bên vay tiền (bà K) chưa thực hiện xong nghĩa vụ theo thỏa thuận và nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng nên căn cứ vào Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 áp dụng quy định pháp luật của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 2 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để giải quyết đối với khoản vay này.

Đối với khoản vay 20.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 01/3/2019, là khoản vay phát sinh sau ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật) nên áp dụng quy định pháp luật của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết đối với khoản vay này là đúng theo quy định tại Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ vào hai biên nhận nợ ngày 01/12/2016 và ngày 01/3/2019, bản tự khai, tờ tường trình, lời khai của các đương sự tại Biên bản hòa giải ngày 20/01/2022, biên bản đối chất ngày 20/01/2022 và tại phiên tòa, qua đó có cơ sở xác định: Giữa bà S và bà K thực tế có xác lập hai hợp đồng vay tài sản; khi vay hai bên có thỏa thuận về thời hạn vay nhưng sau đó có thỏa thuận lại là gia hạn thời gian trả nợ nhưng không xác định được thời điểm trả nợ cụ thể, đồng thời các đương sự thống nhất có thỏa thuận trả lãi và mục đích vay nên có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi. Xét thấy hợp đồng vay tài sản giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức giao dịch phù hợp với quy định tại Điều 121, 122, 124, 471, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (đối với khoản vay ngày 01/12/2016) và Điều 116, 117, 119, 463, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (đối với khoản vay ngày 01/3/2019) nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên.

Về số tiền vốn vay, căn cứ vào các biên nhận nợ, ngày 01/12/2016 ghi số tiền vay là 50.000.000 đồng và biên nhận nợ ngày 01/3/2019 là 20.000.000 đồng, bà K thừa nhận có vay số tiền nêu trên, có đóng lãi nhưng chưa trả nợ gốc. Căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, xét đây là những tình tiết không cần phải chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền 50.000.000 đồng là tiền vốn (gốc) vay ngày 01/12/2016 và số tiền 20.000.000 đồng là tiền vốn (gốc) vay ngày 01/3/2019.

Bị đơn bà K là bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận, đã nhiều lần bà S liên hệ, nhắc nhở nhưng bà K vẫn không thực hiện việc trả nợ nên nguyên đơn bà S khởi kiện yêu cầu bà K trả số tiền vốn, lãi cho 02 khoản vay theo quy định của pháp luật là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại các Điều 305, 471, 474, 476 và 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi:

Căn cứ biên nhận nợ ngày 01/12/2016 và biên nhận nợ ngày 01/3/2019, các bên không có ghi nội dung thỏa thuận lãi suất, nhưng nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất, theo đó nguyên đơn cho rằng lãi suất cho vay là 1,5%/tháng, bị đơn cho rằng lãi đã đóng lãi cho nguyên đơn kể từ khi vay

theo mức lãi suất 3%/tháng đến ngày 01/6/2019 thì bà S có giảm mức lãi suất còn 1,5%/tháng. Như vậy giữa nguyên đơn và bị đơn thống nhất có thỏa thuận miệng về việc trả lãi nhưng không xác định rõ mức lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. Nguyên đơn bà S yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/02/2020 cho đến ngày trả hết số tiền nợ đối với 02 khoản vay. Xét thấy, do bà K vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ vay nên bà K còn phải trả lãi đối với khoản tiền vay chưa trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày ngưng trả lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm là đúng theo quy định của pháp luật.

Về số tiền lãi đã đóng, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận từng khoản vay đóng lãi đầy đủ đến ngày 01/02/2020 thì ngưng đóng, tuy nhiên về mức lãi suất bị đơn cho rằng đã đóng lãi cho bà S kể từ khi vay đến ngày 01/5/2019 với mức lãi suất 3%/tháng và từ ngày 01/6/2019 đến ngày 01/02/2020 với mức lãi suất 1,5%/tháng cho các khoản vay, đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lại phần tiền lãi đã đóng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn cung cấp các tài liệu gồm: Bản photo bản án số 34/2017/DS-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố LX và Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 960/QĐ-CCTHADS ngày 11/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX để chứng minh cho việc bà S nhận tiền lãi cao 5%/tháng. Xét thấy những văn bản này là những văn bản được giải quyết trong vụ án khác giữa bà K với người khác, không liên quan gì đến vụ án. Mặt khác đối với các tài liệu là Bảng kê tiền lãi, tờ tường trình, bản photo sao chụp từ sổ ghi chép do bà K tự viết và tự theo dõi, không có xác nhận của nguyên đơn trong các văn bản này. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh việc nguyên đơn đã nhận tiền lãi với mức lãi suất 3%/tháng, nguyên đơn cũng không thừa nhận việc bị đơn đóng lãi với mức lãi suất 3%/tháng, mà chỉ thừa nhận việc đã nhận tiền lãi của bị đơn với mức lãi suất 1,5%/tháng cho các khoản vay và đồng ý điều chỉnh lại phần tiền lãi đã nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét điều chỉnh lãi với mức lãi suất 3% theo yêu cầu của bị đơn, mà chỉ xem xét điều chỉnh lại phần tiền lãi nguyên đơn đã nhận với mức lãi suất 1,5%/tháng cho các khoản vay, cụ thể như sau:

Căn cứ theo Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 2 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, theo đó:

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng:

+ Bà K đóng lãi từ ngày 01/12/2016 đến ngày ngưng đóng lãi 01/02/2020: 03 năm 02 tháng x 50.000.000 đồng x 1,5%/tháng = 28.500.000 đồng;

+ Điều chỉnh lại theo quy định của pháp luật:

Tiền lãi từ ngày 01/12/2016 đến ngày 01/01/2017 (Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết 01/2019): 01 tháng x 50.000.000 đồng x 13,5%/năm (1,125%/tháng) = 562.500 đồng;

Tiền lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày ngưng đóng lãi 01/02/2020: (Áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015): $03 \text{ năm } 01 \text{ tháng} \times 50.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/ \text{năm} = 15.417.000 \text{ đồng}$;

Tổng cộng số tiền lãi tính theo quy định pháp luật là: $562.500 \text{ đồng} + 15.417.000 \text{ đồng} = 15.979.500 \text{ đồng}$.

Khấu trừ phần tiền lãi bà K đã đóng, còn dư lại: $28.500.000 \text{ đồng} - 15.979.500 \text{ đồng} = 12.520.500 \text{ đồng}$;

Phần tiền lãi dư này sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc, nên số tiền nợ gốc còn lại tính đến ngày 01/02/2020 là: $50.000.000 \text{ đồng} - 12.520.500 \text{ đồng} = 37.479.500 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi tính từ ngày 01/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 01/4/2022 là: $02 \text{ năm } 02 \text{ tháng} \times 37.479.500 \text{ đồng} \times 10\%/ \text{năm} = 8.121.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số).

Tổng cộng tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm của khoản vay 50.000.000 đồng còn lại là: $37.479.500 \text{ đồng} + 8.121.000 \text{ đồng} = \mathbf{45.600.500 \text{ đồng}}$.

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng:

+ Bà K đóng lãi từ ngày 01/3/2019 đến ngày ngưng đóng lãi 01/02/2020: $11 \text{ tháng} \times 20.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/ \text{tháng} = 3.300.000 \text{ đồng}$;

+ Điều chỉnh lại theo quy định của pháp luật:

Tiền lãi từ ngày 01/3/2019 đến ngày ngưng đóng lãi 01/02/2020: (áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015): $11 \text{ tháng} \times 20.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/ \text{năm} = 1.837.000 \text{ đồng}$;

Khấu trừ phần tiền lãi bà K đã đóng, còn dư lại: $3.300.000 \text{ đồng} - 1.837.000 \text{ đồng} = 1.463.000 \text{ đồng}$;

Phần tiền lãi dư này sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc, nên số tiền nợ gốc còn lại tính đến ngày 01/02/2020 là: $20.000.000 \text{ đồng} - 1.463.000 \text{ đồng} = 18.537.000 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi tính từ ngày 01/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 01/4/2022 là: $02 \text{ năm } 02 \text{ tháng} \times 18.537.000 \text{ đồng} \times 10\%/ \text{năm} = 4.016.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số).

Tổng cộng tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: $18.537.000 \text{ đồng} + 4.016.000 \text{ đồng} = \mathbf{22.553.000 \text{ đồng}}$.

[2.3] Như vậy tổng số tiền bị đơn còn nợ cho 02 khoản vay vốn, lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 01/4/2022 là $45.600.500 \text{ đồng} + 22.553.000 \text{ đồng} = 68.153.500 \text{ đồng}$, trong đó số tiền nợ gốc là 56.016.500 đồng, tiền nợ lãi là 12.137.000 đồng.

[2.4] Do đó, buộc bị đơn bà K có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà S tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 01/4/2022 là **68.153.500 đồng** (Sáu mươi tám triệu một trăm năm mươi ba ngàn năm trăm đồng)

[2.5] Kể từ ngày 02/4/2022 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành

án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2.6] Về ý kiến của bị đơn: Quá trình chuẩn bị xét xử, bà K trình bày do hoàn cảnh khó khăn, xin trả dần số tiền nợ mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi trả hết nợ. Và tại phiên tòa, xin trả nợ theo phương thức: tiếp tục trả tiền lãi hàng tháng, còn về tiền nợ gốc xin gia hạn đến khi nào làm được có tiền sẽ trả đủ. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa yêu cầu cầu xin trả dần của bà K không được bà S chấp nhận nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xét thấy do yêu cầu của nguyên đơn bà S được chấp nhận nên bà S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà S số tiền tạm ứng án phí 2.170.000 đồng mà bà S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0003210 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Bị đơn bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.408.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 2 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thái S đối với bị đơn bà Lê Võ Hạnh K (tên thường gọi Lê Võ Hạnh K):

Buộc bà Lê Võ Hạnh K (tên thường gọi Lê Võ Hạnh K) phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thái S số tiền là 68.153.500 đồng (Sáu mươi tám triệu một trăm năm mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày 02/4/2022 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn bà Lê Võ Hạnh K (tên thường gọi Lê Võ Hạnh K) phải chịu 3.408.000 đồng (Ba triệu bốn trăm lẻ tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thái S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thái S số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 2.170.000 đồng (Hai triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng) mà bà S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0003210 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND HCP;
- Tòa án tỉnh An Giang;
- Thi hành án DS HCP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng .

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Dương Thùy Dung